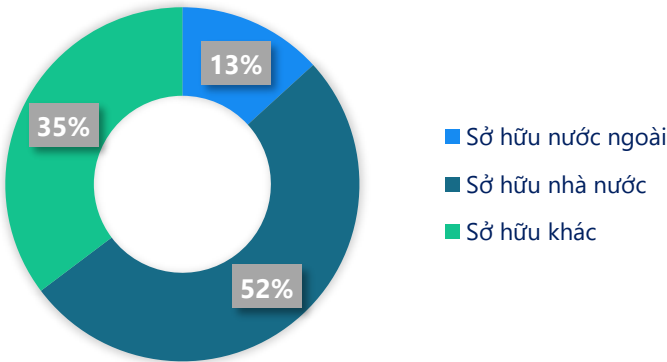


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		12,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		12,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		9,084
SL cổ phiếu LH		6,518,547
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,415
% sở hữu nước ngoài		13.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		82
P/E		6.5
EPS		1,926

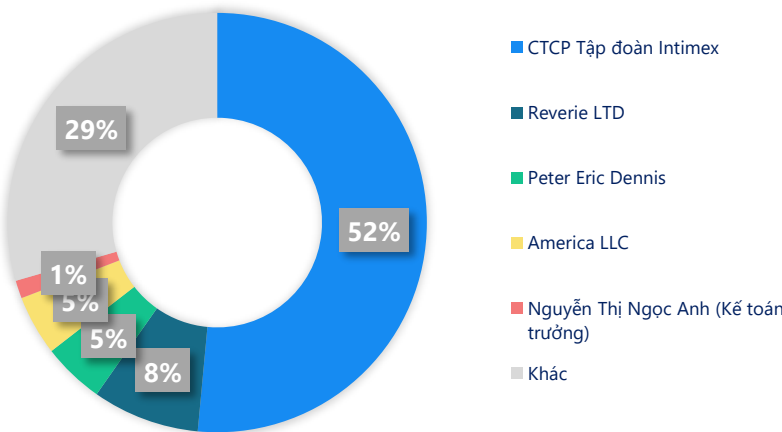
	YTD	1T	3T	6T
HCC		5.0%	6.8%	15.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



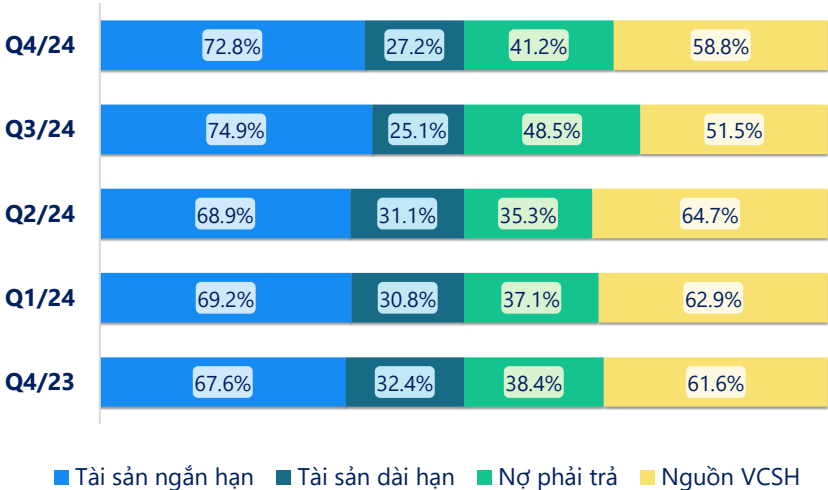
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



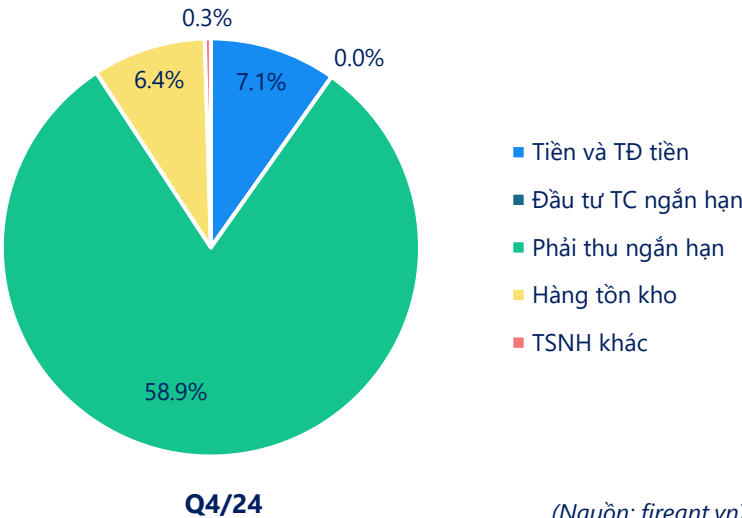
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



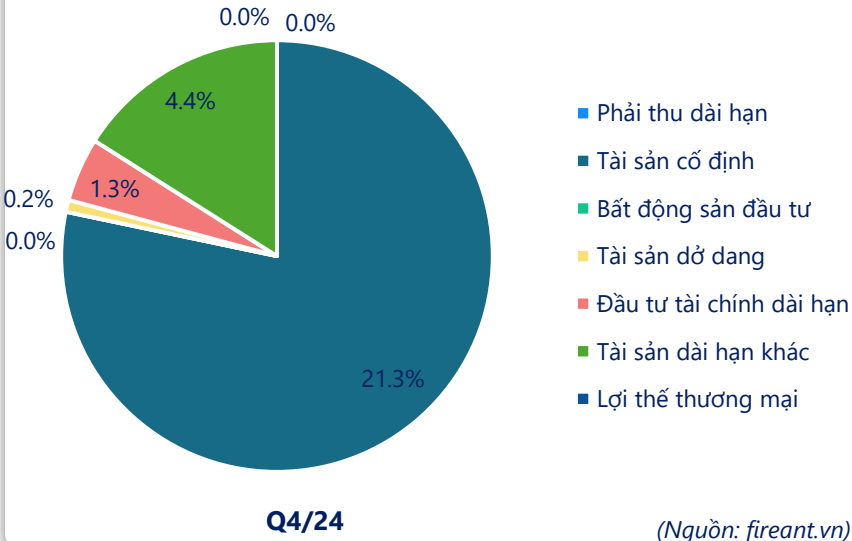
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

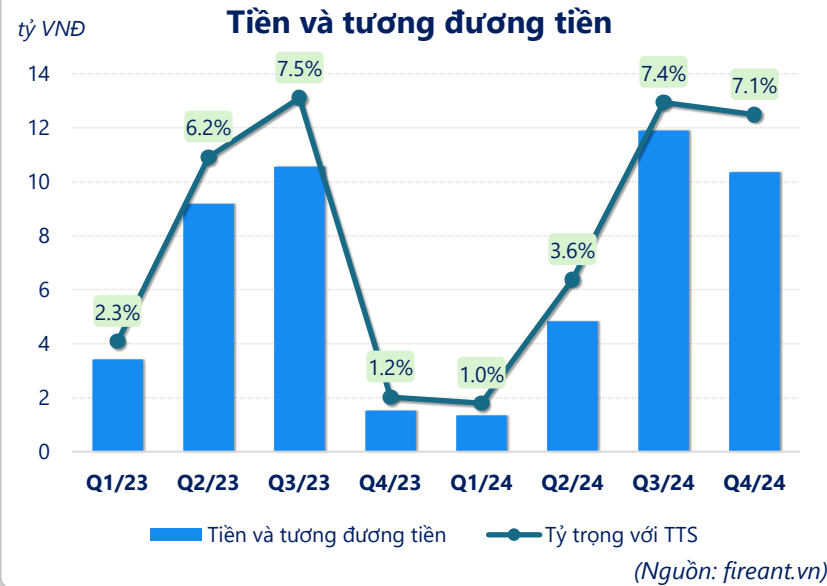
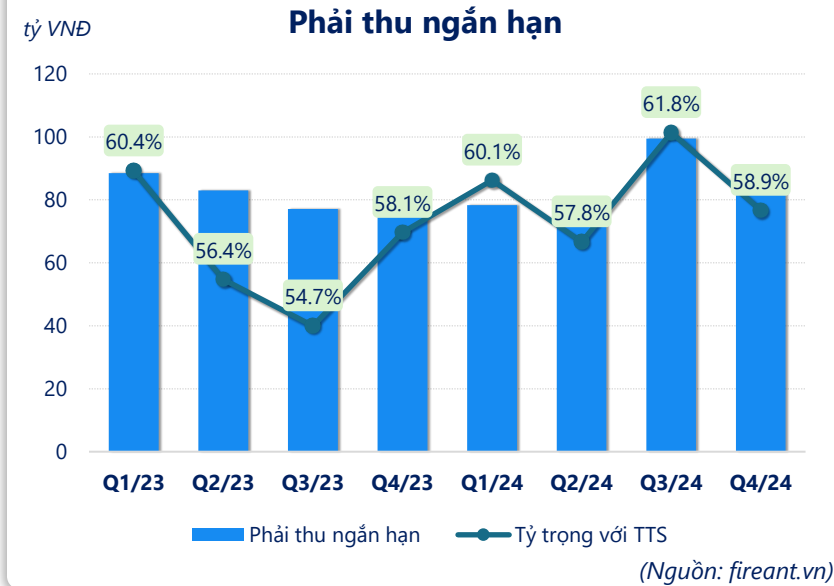
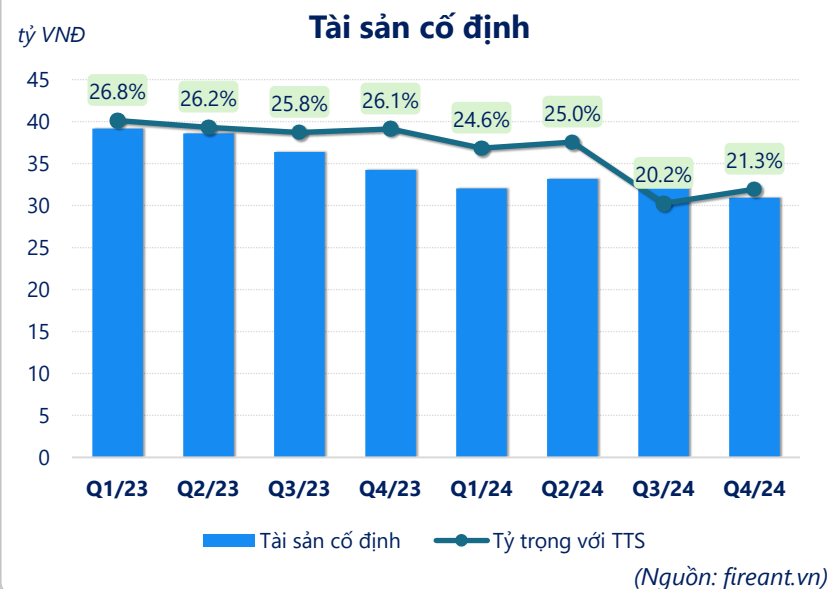
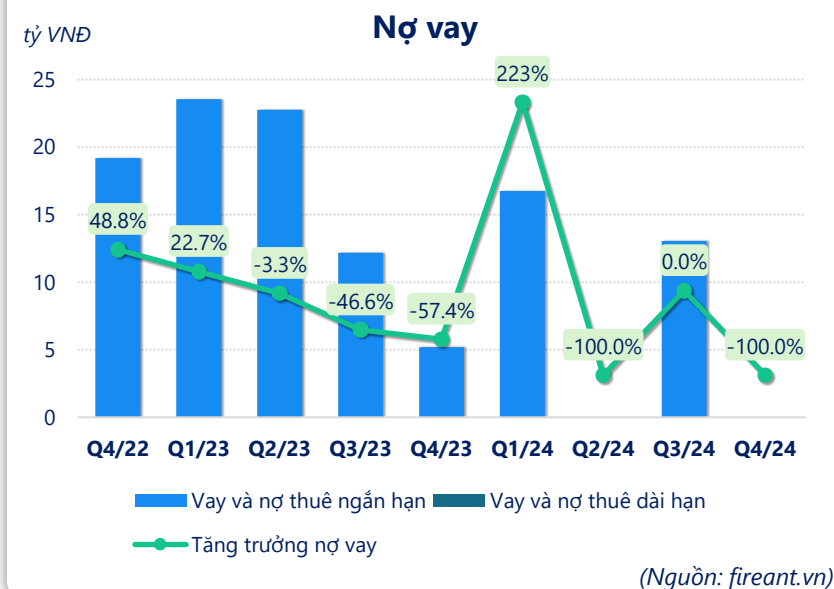
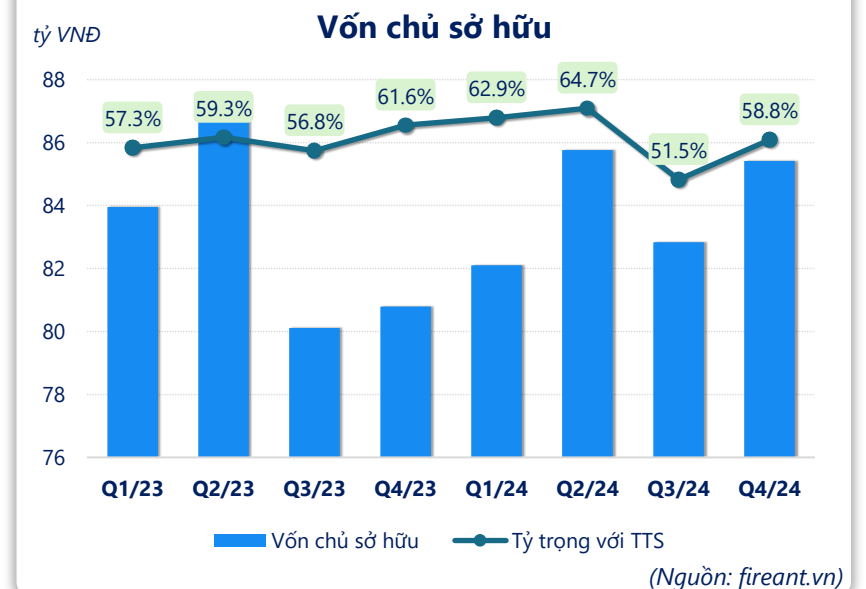


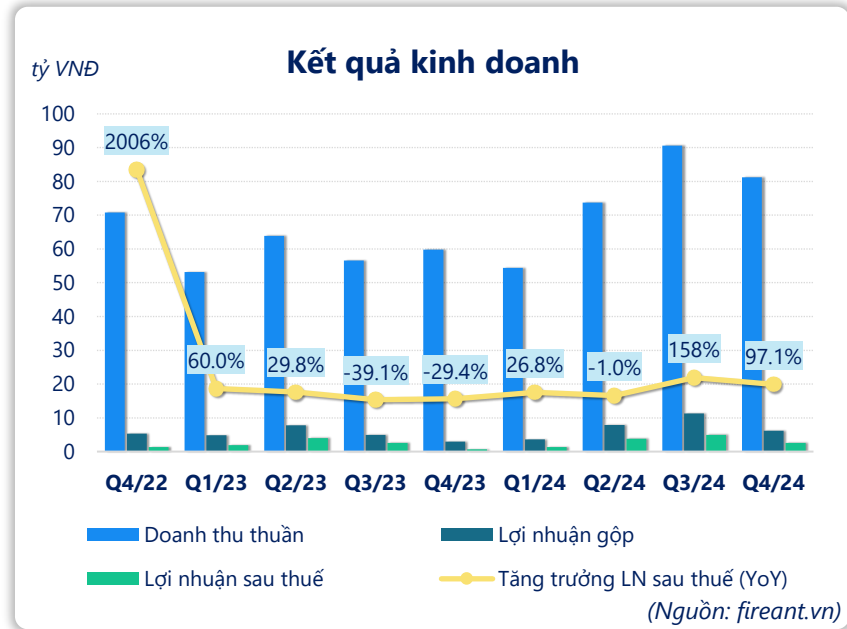
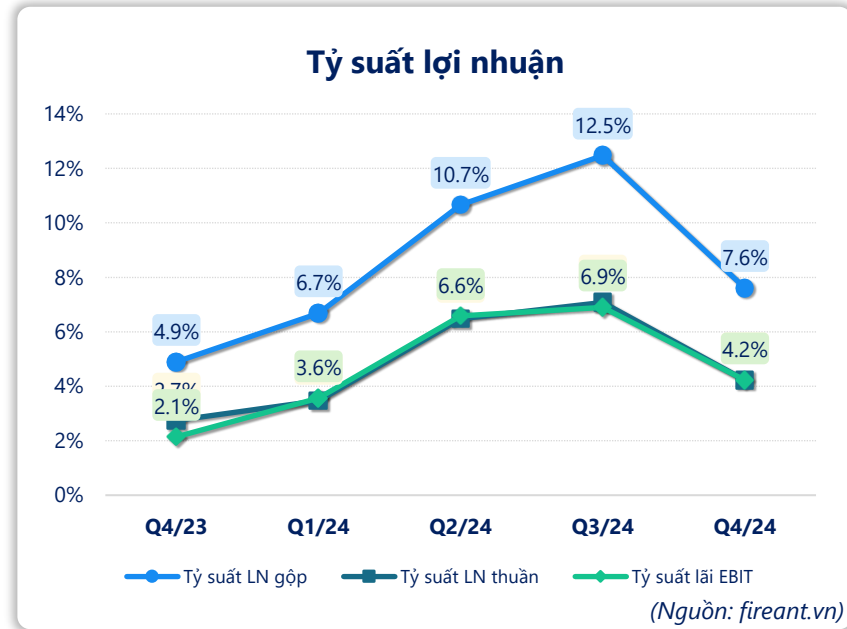
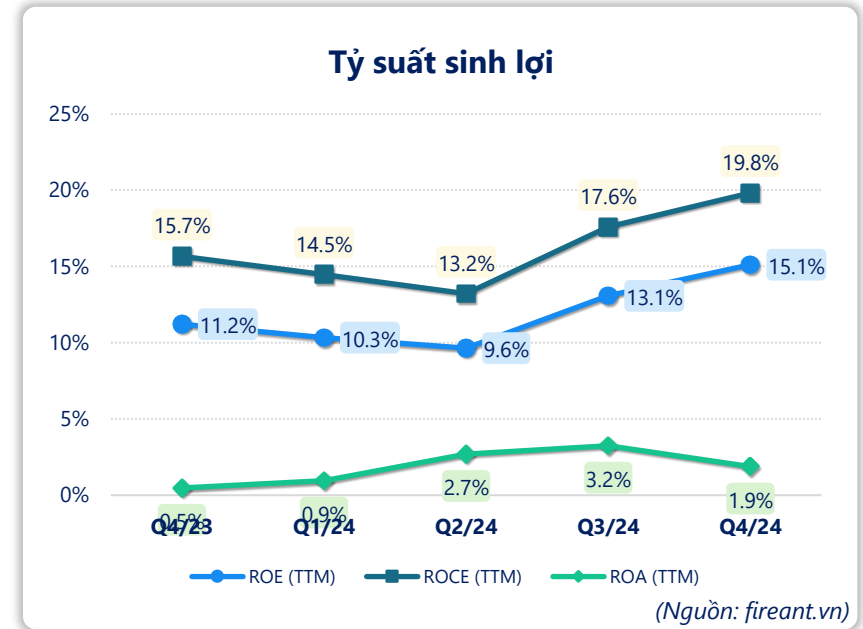
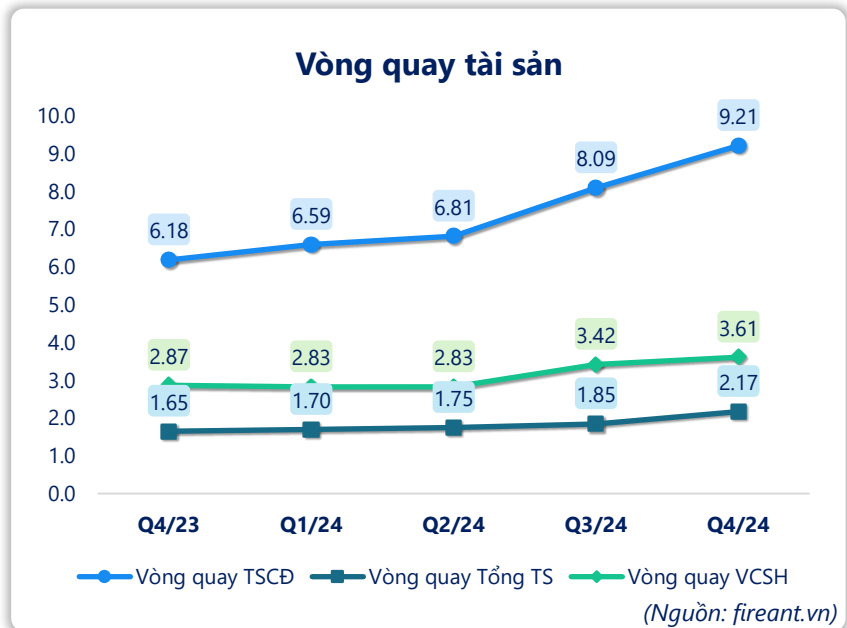
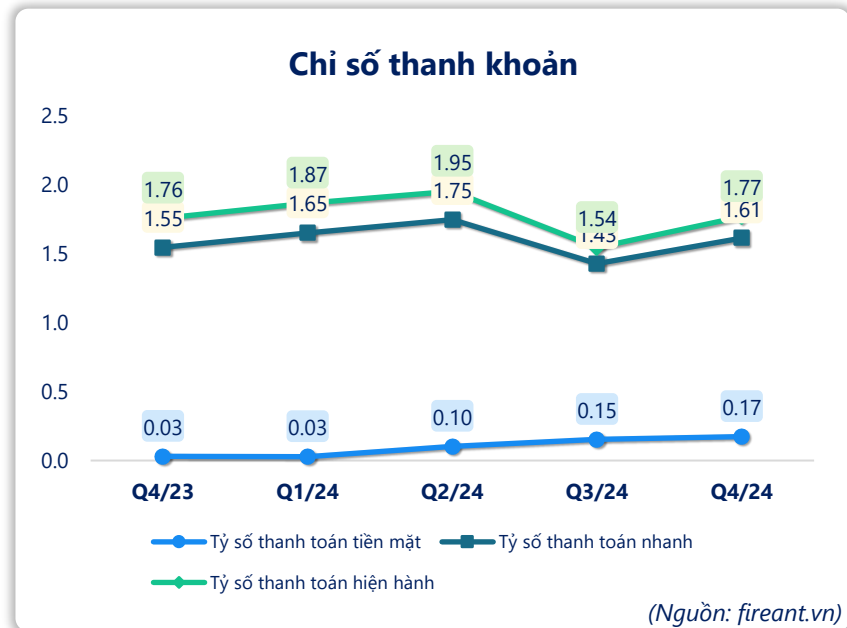
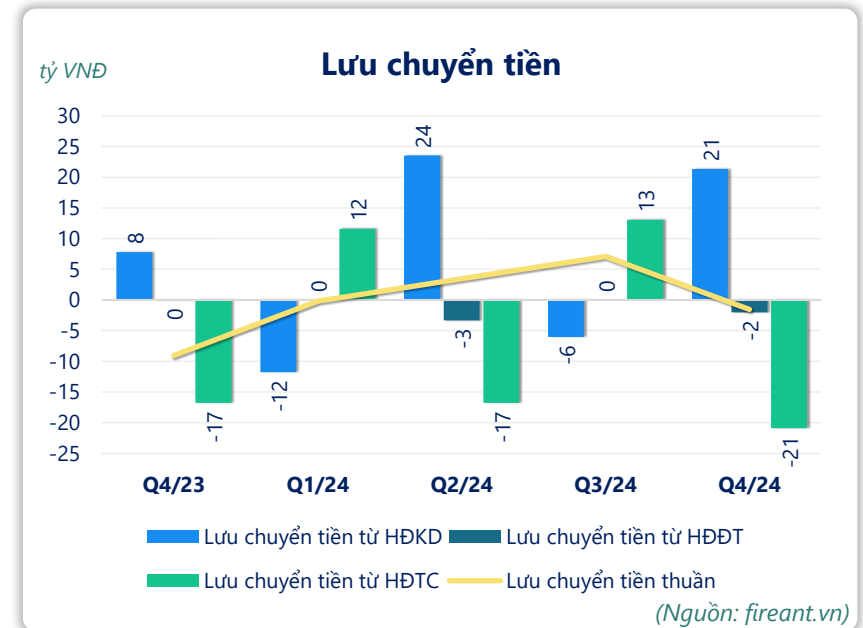
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	145	131	10.6%
Tài sản ngắn hạn	106	88.7	19.2%
Tiền và tương đương tiền	10.4	1.52	582%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	85.6	76.3	12.2%
Hàng tồn kho	9.26	10.7	-13.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.50	0.17	197%
Tài sản dài hạn	39.5	42.6	-7.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	30.9	34.2	-9.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.35	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	1.89	1.76	7.2%
Tài sản dài hạn khác	6.33	6.57	-3.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	59.8	50.5	18.4%
Nợ ngắn hạn	59.8	50.5	18.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	5.18	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	51.8	38.2	35.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	85.4	80.8	5.7%
Vốn chủ sở hữu	85.4	80.8	5.7%
Vốn điều lệ	65.2	65.2	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	59.8	54.4	73.8	90.6	81.2
Giá vốn hàng bán	56.8	50.7	65.9	79.3	75.1
Lợi nhuận gộp	2.93	3.63	7.87	11.3	6.18
Doanh thu HĐTC	0.01	0.00	0.00	0.00	0.02
Chi phí TC	0.45	0.28	0.27	0.16	-0.27
Chi phí lãi vay	0.24	0.19	0.18	0.07	0.14
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	0.85	1.46	2.82	4.73	3.04
LN thuần từ HĐKD	1.64	1.89	4.78	6.42	3.43
Lợi nhuận khác	-0.60	-0.13	-0.10	-0.24	-0.15
LN trước thuế	1.04	1.75	4.68	6.18	3.29
Lợi nhuận sau thuế	0.68	1.31	3.77	4.89	2.58
LNST của CĐ cty mẹ	0.68	1.31	3.77	4.89	2.58

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.80	-11.7	23.5	-6.03	21.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.07	0.00	-3.31	0.05	-2.03
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.8	11.6	-16.7	13.1	-20.9
Tiền đầu kỳ	10.6	1.52	1.34	4.83	11.9
Lưu chuyển tiền thuần	-9.04	-0.18	3.49	7.08	-1.54
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.52	1.34	4.83	11.9	10.4

(Nguồn: fireant.vn)